

大会名：ギャラクシースターズ選手権大会
 競技会コード：190915
 開催年月日：令和元年9月15日
 会場：グランドプリンスホテル新高輪【飛天】
 主催：JCF東部総局

- 審査員
- 1 毛塚鉄雄
 - 2 天野博文
 - 3 天野京子
 - 4 藤岡啓二
 - 5 海宝修
 - 6 海宝真理
 - 7 鈴木一朗
 - 8 尾熊淳子
 - 9 宮嶋秀行
 - 10 児玉昌子
 - 11 庄司名美
 - 12 鈴木愛弓
 - 13 千田耕平JBDF
 - 14 清水寿恵
 - 15 ニツ森由美JDC
 - 16 矢部行英
 - 17 Anne Gleave
 - 18 楠潤一郎
 - 19 ArunasBizokas
 - 20 織田理子JBDF
 - 21 WarrenBoyce
 - 22 ManfredWang
 - 23 柳田哲郎
 - 24 本間崇元
 - 25 村上勝彦
 - 26 下川和明
 - 27 嶋田一秀
 - 28 新川将生
 - 29 小林康子
 - 30 中嶋智孝
 - 31 忠鉢敏
 - 32 中泉繁
 - 33 廣瀬克之
 - 34 大塚出
 - 35 尾崎みずほ
 - 36 高田寛也
 - 37 RobertConnors
 - 38 WalterWat
 - 39 KristiBoyce
 - 40 Kenji Po

アマジュニア ボールルーム 出場：16組 種目：WTQ

【1次予選】

背番号	2	11	14	32	36	得点	順位	判定
1	WTQ	WTQ	WT	WTQ	WTQ	14	4	CALL
2	W.	WT	WTQ	WTQ	WTQ	12	11	CALL
3	WTQ	WTQ	WTQ	WTQ	WTQ	15	1	CALL
4	.TQ	.TQ	WT	WTQ	WTQ	12	11	CALL
5	WTQ	WTQ	W.Q	WTQ	WTQ	14	4	CALL
6	WTQ	WTQ	WTQ	WTQ	W.Q	14	4	CALL
7	WTQ	WTQ	WT	WTQ	WTQ	14	4	CALL
8	0	16	—
9	WTQ	.T	..Q	W.Q	...	7	13	—
10	WTQ	W.Q	WTQ	WTQ	.TQ	13	9	CALL
11	...	W.	.TQ	.T	WT	6	14	—
12	WTQ	WTQ	WTQ	.TQ	WTQ	14	4	CALL
13	WTQ	WTQ	WTQ	W.	WTQ	13	9	CALL
14	WTQ	WTQ	WTQ	WTQ	WTQ	15	1	CALL

1 5 WTQ WTQ WTQ WTQ WTQ 15 1 CALL
 1 6 Q . . Q 2 15 -

【準決勝】

背番号	2	11	14	32	36	得点	順位	判定
1	WTQ	WTQ	WTQ	WTQ	WTQ	15	1	CALL
2	0	11	-
3	WTQ	WTQ	WTQ	WTQ	WTQ	15	1	CALL
4	0	11	-
5	WTQ	WT	WTQ	WTQ	WTQ	14	3	CALL
6	W. .	. TQ	WTQ	. . .	WT.	8	8	-
7	W. .	W. Q	W. .	WTQ	WTQ	10	6	CALL
10	WTQ	. T.	W. .	. TQ	. . .	7	9	-
12 T.	1	10	-
13	. TQ	W. Q	. TQ	W. .	W. Q	9	7	CALL
14	. TQ	WTQ	WTQ	WTQ	WTQ	14	3	CALL
15	WTQ	WTQ	. . Q	WTQ	. TQ	12	5	CALL

【決勝】

背番号	2	11	14	32	36	W	T	Q	総合
1	222	333	333	111	111	2.0	2.0	2.0	2
3	434	211	222	343	222	3.0	3.0	3.0	3
5	555	644	444	455	444	4.0	4.0	4.0	4
7	777	777	556	666	565	6.0	6.0	6.0	6
13	666	566	777	777	777	7.0	7.0	7.0	7
14	111	122	111	222	333	1.0	1.0	1.0	1
15	343	455	665	534	656	5.0	5.0	5.0	5

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
1	高橋 海	和田 享華		決勝 2位
2	大羽 諒	山本 怜奈		準決勝
3	中村 エドワード	中村 エリザベス		3位
4	名塚 瑛太	三上 真代		準決勝
5	吉野 喬胡	齋藤 優菜		4位
6	中尾 琴音	名塚 舞衣		準決勝
7	高橋 爽茜	佐々木 亜実香		6位
8	鈴木 茜	曹 慧?		1次
9	田嶋 優太	柴田 莉奈		1次
10	足立 拓海	木下 真代		準1次
11	張 幸一	前川 美桜		1次
12	小宮 康平	佐藤 叶望		準決勝
13	押切 雅易弥	押切 萌琉		7位
14	木下 将希	小西 乙愛		1位
15	吉岡 栄太	竹内 杏奈		5位
16	佐藤 権南	馬 慶宇		1次

アマジュニア ラテン 出場：18組 種目：CSR

【1次予選】

背番号	16	20	29	34	40	得点	順位	判定
1	. . .	C. .	. . R	. . R	. . .	3	18	-
2	CSR	CSR	CSR	CSR	CSR	15	1	CALL
3	CSR	. S.	CSR	C. R	CSR	12	8	CALL
4	. SR	CS.	CSR	CSR	CSR	13	7	CALL
5	CSR	CSR	. SR	CSR	CSR	14	5	CALL
6	CSR	CSR	CS.	CSR	CSR	14	5	CALL
7	. . .	CSR	C. R	. S.	. . .	6	13	-
8	. . .	C. R	. . R	. . .	C. .	4	16	-
9	CSR	C. R	. SR	. SR	C. R	11	10	CALL
10	CSR	. SR	5	15	-
11	C. R	. . R	CSR	CS.	. S.	9	11	CALL
12	CSR	CSR	CSR	CSR	CSR	15	1	CALL
13 S.	C. .	. SR	4	16	-
14	CSR	CSR	CSR	CSR	CSR	15	1	CALL
15	. S.	. S.	C. .	CSR	. R	7	12	CALL
16	CSR	CSR	CSR	CSR	CSR	15	1	CALL
17	CSR	. . R	CS.	CSR	CSR	12	8	CALL

【準決勝】

背番号	16	20	29	34	40	得点	順位	判定
2	CSR	CSR	CSR	CSR	.SR	14	1	CALL
3	CSR	CSR	CS.	8	7	CALL
4	CSR	.S.	. . R	C.R	C. .	8	7	CALL
5	CSR	C.R	CS.	CSR	.SR	12	5	CALL
6	.S.	CSR	CSR	CSR	CSR	13	4	CALL
9SR	2	10	-
11	C.	C. .	2	10	-
12	CSR	CSR	CSR	CSR	.SR	14	1	CALL
14	CS.	CSR	C.R	7	9	-
15	0	12	-
16	C.R	CSR	CSR	CSR	CSR	14	1	CALL
17	CSR	CSR	. . R	.S.	CSR	11	6	CALL

【決勝】

背番号	16	20	29	34	40	C	S	R	総合
2	122	111	455	882	111	1.0	2.0	2.0	2
3	665	778	788	378	888	7.0	8.0	8.0	8
4	447	866	663	547	454	5.0	5.0	5.0	5
5	356	435	347	235	767	4.0	4.0	6.0	4
6	888	687	536	666	535	6.0	7.0	7.0	7
12	211	222	111	111	223	2.0	1.0	1.0	1
16	533	344	222	423	372	3.0	3.0	3.0	3
17	774	553	874	754	646	8.0	6.0	4.0	6

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
1	田嶋 優太	柴田 莉奈		1次
2	中村 エドワード	中村 エリザベス		決勝 2位
3	名塚 瑛太	三上 真代		決勝 8位
4	吉野 喬胡	齋藤 優菜		決勝 5位
5	中尾 琴音	名塚 舞衣		決勝 4位
6	高橋 爽	佐々木 亜実香		決勝 7位
7	鈴木 茜	曹 慧?		1次
8	前川 遙翔	陳 宥伊		1次
9	足立 拓海	木下 真代		準決勝
10	張 幸一	前川 美桜		1次
11	小宮 康平	佐藤 叶望		準決勝
12	高橋 海	和田 享華		決勝 1位
13	李 明欣	梁 永晴		1次
14	押切 雅易弥	押切 萌琉		準決勝
15	大羽 諒	山本 怜奈		準決勝
16	木下 将希	小西 乙愛奈		決勝 3位
17	吉岡 栄太	竹内 杏奈		決勝 6位
18	佐藤 椎南	馬 慶宇		1次